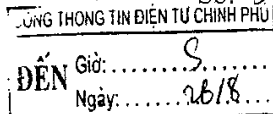


**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37 /2016/NQ-HĐND

An Giang, ngày 03 tháng 8 năm 2016



NGHỊ QUYẾT

Về việc Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 – 2020 và quy định hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020;

Xét Tờ trình số 397/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 và quy định hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 (không kể vốn thu tiền sử dụng đất và vốn thu từ xổ số kiến thiết) và quy định hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện. (kèm theo Quy định và phụ lục)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 03 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2016. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ III - Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ III - Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- Cơ quan Thường trú TTXVN, Báo Nhân dân tại AG;
- Truyền hình Quốc hội tại AG;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Website tỉnh An Giang;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VT, Phòng Tổng hợp-R.



CHỦ TỊCH


Võ Anh Kiệt

QUY ĐỊNH

**Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư
phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 – 2020 và
quy định hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho cấp huyện**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 97 /2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm
2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

CHƯƠNG I

**NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 5 NĂM
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh được áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang và đối tượng áp dụng là các dự án đầu tư theo phân cấp quản lý của các huyện, thị xã, thành phố sử dụng vốn đầu tư công thuộc các lĩnh vực được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh được ban hành theo quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Phải bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.
2. Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương (không kể vốn thu tiền sử dụng đất và vốn thu từ xổ số kiến thiết) thực hiện cho giai đoạn 2016 - 2020.
3. Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế của cả tỉnh với việc ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc và các vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống dân cư giữa các địa phương trong tỉnh;
4. Sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.
5. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư phát triển

Điều 3. Các tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển cân đối nguồn ngân sách địa phương (không kể vốn thu tiền sử dụng đất và vốn thu từ xổ số kiến thiết)

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước (không kể vốn thu tiền sử dụng đất và

vốn thu từ xổ số kiến thiết) giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn đầu tư phát triển cho cấp huyện theo 5 nhóm tiêu chí như sau:

1. Tiêu chí dân số:

- a) Số dân trung bình;
- b) Số dân tộc thiểu số;

2. Tiêu chí trình độ phát triển:

- a) Tỷ lệ hộ nghèo;
- b) Thu ngân sách (không bao gồm khoản thu sử dụng đất);

3. Tiêu chí diện tích đất:

- a) Diện tích đất tự nhiên;
- b) Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên;

4. Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

- a) Số đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;
- b) Số đơn vị hành chính cấp xã có biên giới quốc gia;
- c) Số xã được tuyên dương danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”;

5. Tiêu chí thành phố, thị xã và đô thị được xếp loại:

- a) Tiêu chí thành phố, thị xã;
- b) Tiêu chí đô thị loại II, loại III, loại IV và loại V.

Điều 4. Phương pháp xác định điểm các tiêu chí nêu trên

1. Tiêu chí dân số: Căn cứ vào số dân năm 2014 do Cục Thống kê cung cấp, cứ mỗi 10.000 dân được tính 1,00 (một) điểm; riêng người dân tộc thiểu số cứ mỗi 1.000 dân được tính 0,50 (không phải năm) điểm.

2. Tiêu chí trình độ phát triển:

a) Tỷ lệ hộ nghèo: Căn cứ vào tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 do Cục Thống kê cung cấp, số điểm mỗi địa phương được tính như sau:

- Đến 2,00% được tính 1,00 (một) điểm;
- Từ trên 2,00%, cứ 1% được tính thêm 0,50 (không phải năm) điểm.

b) Số thu cân đối ngân sách nhà nước (thu nội địa) (không bao gồm khoản thu từ tiền sử dụng đất): căn cứ số thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2015 do Sở Tài chính cung cấp, số điểm mỗi địa phương được tính như sau:

- Số thu ngân sách nhà nước đến 50 tỷ đồng, được tính 1,00 (một) điểm.
- Số thu ngân sách nhà nước từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng được tính thêm 2,00 (hai) điểm.
- Số thu ngân sách nhà nước từ trên 100 tỷ đồng đến 150 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng được tính thêm 5,00 (năm) điểm.

- Số thu ngân sách nhà nước từ trên 150 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng được tính thêm 10,00 (mười) điểm.

3. Tiêu chí diện tích đất:

a) Diện tích tự nhiên: căn cứ số liệu năm 2014 do Cục Thống kê cung cấp, số điểm mỗi địa phương được tính như sau:

- Đến 10.000 ha đầu tiên được tính 2,00 (hai) điểm.
- Từ trên 10.000 đến 30.000 ha, cứ 1.000 ha được tính thêm 1,00 (một) điểm.
- Từ trên 30.000 ha, cứ 1.000 ha được tính thêm 0,50 (không phẩy năm) điểm.

b) Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên: căn cứ số liệu năm 2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp, số điểm mỗi địa phương được tính như sau:

- Đến 30% được tính 2,00 (hai) điểm.
- Từ trên 30% đến 50%, cứ mỗi 1% được tính thêm 0,50 (không phẩy năm) điểm;
- Từ trên 50%, cứ mỗi 1% được tính thêm 1,00 (một) điểm.

4. Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

a) Đơn vị hành chính cấp xã: căn cứ số liệu năm 2014 do Sở Nội vụ cung cấp, mỗi xã được tính 1,00 (một) điểm;

b) Đơn vị hành chính cấp xã biên giới: căn cứ số liệu năm 2014 do Sở Ngoại vụ cung cấp, mỗi xã được tính 1,00 (một) điểm;

c) Số xã được tuyên dương danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”: căn cứ số liệu do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp, mỗi xã được tính 1,00 (một) điểm.

5. Tiêu chí bổ sung: Thành phố, thị xã và đô thị được xếp loại: do thành phố, thị xã và các đô thị được xếp loại có nhu cầu vốn đầu tư khá lớn để phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng nên bổ sung số điểm như sau:

a) Tiêu chí thành phố, thị xã:

- Thành phố Long Xuyên: 50 (năm mươi) điểm.
- Thành phố Châu Đốc: 40 (bốn mươi) điểm.
- Thị xã Tân Châu: 40 (bốn mươi) điểm.

b) Tiêu chí đô thị được xếp loại:

- Đô thị loại 2: mỗi đô thị được tính 30 (ba mươi) điểm;
- Đô thị loại 3: mỗi đô thị được tính 20 (hai mươi) điểm;
- Đô thị loại 4: mỗi đô thị được tính 15 (mười năm) điểm;
- Đô thị loại 5: mỗi đô thị được tính 5 (năm) điểm;

Điều 5. Xác định vốn đầu tư trong cân đối ngân sách của cấp huyện

(Xem biểu chi tiết tính điểm của từng huyện, thị xã, thành phố đính kèm)

Theo bảng tính trên, tổng số điểm của 11 huyện, thị xã, thành phố là 2.009,23 điểm; chia ra:

- Thành phố Long Xuyên: 573,76 điểm;
- Thành phố Châu Đốc: 172,59 điểm;
- Thị xã Tân Châu: 144,94 điểm;
- Huyện Châu Thành: 121,16 điểm;
- Huyện Châu Phú: 144,80 điểm;
- Huyện Phú Tân: 155,90 điểm;
- Huyện An Phú: 118,52 điểm;
- Huyện Chợ Mới: 143,33 điểm;
- Huyện Thoại Sơn: 149,28 điểm;
- Huyện Tri Tôn: 148,62 điểm;
- Huyện Tịnh Biên: 136,34 điểm.

Căn cứ tổng số điểm nêu trên và số điểm của từng địa phương để tính phân bổ vốn đầu tư phát triển theo công thức sau:

Vốn phân bổ cho mỗi huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$V_n = (VDT/D) \times D_n$$

Trong đó:

- V_n là vốn đầu tư phát triển từ nguồn tập trung trong nước phân bổ cho 1 đơn vị huyện, thị xã, thành phố ứng với D_n
- VDT là tổng vốn đầu tư phát triển từ nguồn tập trung trong nước giao cho cấp huyện hằng năm.
- D là tổng số điểm của 11 huyện, thị xã, thành phố.
- D_n là số điểm của một đơn vị huyện, thị xã, thành phố n .

Điều 6. Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn tập trung giai đoạn 2016-2020

Trong giai đoạn 2016-2020, hằng năm căn cứ số vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước (không kể vốn thu tiền sử dụng đất và vốn thu từ xổ số kiến thiết) do Tỉnh giao năm trước năm kế hoạch cho cấp huyện, tăng 10% để phân bổ cho cấp huyện. Căn cứ tổng số vốn đầu tư phát triển giao cấp huyện và số điểm của từng địa phương để phân bổ vốn đầu tư phát triển cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; riêng năm 2016 thực hiện theo kế hoạch vốn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố.

CHƯƠNG II
HỖ TRỢ VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THUỘC PHẠM VI PHÂN CẤP QUẢN LÝ
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
GIAI ĐOẠN 2016-2020

Điều 7. Nguyên tắc chung

1. Các dự án được hỗ trợ vốn đầu tư phải phù hợp quy hoạch xây dựng và quy hoạch phát triển ngành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và có đầy đủ hồ sơ thủ tục theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước. Đối với kế hoạch đầu tư công hằng năm, dự án đầu tư khởi công mới chỉ được bố trí chỉ tiêu kế hoạch vốn nếu quyết định đầu tư của cấp thẩm quyền có thời gian phê duyệt phù hợp với quy định của Chính phủ;

2. Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho các dự án do cấp huyện quản lý được bố trí cân đối trong kế hoạch đầu tư công hằng năm của tỉnh phải được giải ngân thông qua hệ thống Kho bạc nhà nước;

3. Những công trình có vốn đối ứng của cấp huyện, cấp huyện phải bố trí đủ vốn trong kế hoạch hằng năm, phù hợp với tiến độ triển khai dự án; ngân sách tỉnh sẽ bố trí vốn theo tiến độ thi công của công trình và phân kỳ đầu tư dự án được phê duyệt.

4. Đối với các dự án giai đoạn 2011-2015 (trừ các dự án thuộc 48 xã dự kiến đạt xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư có sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh nhưng chưa hoàn thành được chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020 để tiếp tục thực hiện theo mức vốn hỗ trợ cho đến khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng.

Điều 8. Nguyên tắc hỗ trợ vốn đầu tư ngân sách tỉnh cho các dự án thuộc phạm vi phân cấp quản lý của các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2016-2020

1. Dự án đầu tư Cụm công nghiệp: Mỗi huyện, thị xã, thành phố được hỗ trợ vốn đầu tư 01 Cụm công nghiệp với mức vốn không quá 20 tỷ đồng (hai mươi tỷ đồng), phần vốn còn lại do ngân sách địa phương cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Dự án đầu tư giao thông đường bộ:

a) Đối với các tuyến đường tỉnh sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh làm việc với Bộ ngành Trung ương hỗ trợ và cân đối từ các nguồn vốn do tỉnh quản lý (kể cả huy động các nguồn vốn hợp pháp khác) để thực hiện.

b) Đối với các tuyến đường còn lại do cấp huyện, cấp xã quản lý:

- Theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh, hệ thống đường này do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, bảo trì, vì vậy hằng năm ngoài nguồn vốn sự nghiệp giao thông, cấp huyện cần huy động sự đóng góp của cộng đồng, các tổ chức trong

và ngoài tỉnh (kể cả ngoài nước) để tổ chức thực hiện duy tu, sửa chữa hoặc xây dựng mới các tuyến thuộc hệ thống đường này.

- Một số tuyến đường nối từ quốc lộ, tỉnh lộ đến trung tâm xã ô tô chưa đến được và đang xuống cấp nặng, ngân sách địa phương chưa đáp ứng đủ để nâng cấp, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ tối đa không quá 100% chi phí xây dựng, các chi phí còn lại do ngân sách địa phương cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Dự án đầu tư giáo dục - đào tạo - dạy nghề:

a) Đề án xây dựng Trường học đạt chuẩn quốc gia: Trong giai đoạn 2016-2020 tiếp tục thực hiện theo các quyết định đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Cụ thể:

- Đối với danh mục trường học không thuộc các xã điểm xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, tiếp tục thực hiện theo cơ chế tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Đề án xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2010-2020 như sau:

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ vốn để đầu tư xây dựng các phòng học, phòng chức năng, phòng hiệu bộ và trang thiết bị bên trong để đạt chuẩn. Riêng đối với thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%, phần còn lại ngân sách hai địa phương này cân đối thực hiện.

+ Ngân sách huyện, thị xã, thành phố đầu tư bồi hoàn giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất, công trình phụ, hạ tầng kỹ thuật.

- Đối với Danh mục trường học thuộc 48 xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020: Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh cùng với Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo lộ trình và cơ chế đầu tư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Về nguồn vốn hỗ trợ đầu tư như sau: (1) Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng và chi phí trang thiết bị bên trong, (2) Ngân sách huyện, thị xã, thành phố bố trí vốn bồi hoàn giải phóng mặt bằng (nếu có) và các chi phí còn lại của dự án, gồm: Chi phí tư vấn, chi phí quản lý dự án, chi phí khác,... để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Đề án Phổ cập Mầm non 5 tuổi: Về nguồn vốn hỗ trợ đầu tư như sau: (1) Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng và chi phí trang thiết bị và (2) Ngân sách huyện, thị xã, thành phố bố trí vốn bồi hoàn giải phóng mặt bằng (nếu có) và các chi phí còn lại của dự án, gồm: Chi phí tư vấn, chi phí quản lý dự án, chi phí khác,... để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

c) Đối với các Trường học công lập các cấp (mầm non, phổ thông, đào tạo và dạy nghề) không thuộc điểm (a) và điểm (b) phần này sẽ thực hiện theo phân cấp quản lý của Luật Giáo dục và Luật ngân sách nhà nước. Riêng đối với việc tu bổ, sửa chữa cơ sở vật chất và thay thế các trang thiết bị hằng năm sẽ thực hiện từ vốn sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm;

4. Dự án đầu tư y tế: Các cơ sở y tế tuyến tỉnh (Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa), tuyến huyện (Bệnh viện đa khoa), Trung tâm y tế huyện, Phòng Khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã ngân sách Tỉnh sẽ hỗ trợ 100% vốn đầu tư để thực hiện việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng. Riêng việc tu bổ, sửa chữa cơ sở vật chất và thay thế các trang thiết bị hằng năm sẽ thực hiện từ vốn sự nghiệp Y tế hằng năm;

5. Dự án đầu tư về Văn hoá, Thể thao:

a) Công trình văn hóa, thể thao cấp huyện: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng (xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp đạt chuẩn) cho Nhà thi đấu thể thao cấp huyện hoặc Hồ bơi cấp huyện theo quy định của ngành, phần vốn còn lại do ngân sách địa phương cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Nhà Thiếu nhi cấp huyện: Cơ chế hỗ trợ vốn đầu tư thực hiện theo Đề án Nhà Thiếu nhi cấp huyện do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Trung tâm Văn hóa – Học tập cộng đồng cấp xã: Giai đoạn 2016-2020 chỉ tập trung thực hiện tại các xã dự kiến đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể :

- Đối với 17 xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, gồm: (1) Mỹ Khánh (Long Xuyên), (2) Châu Phong (Tân Châu), (3) Cần Đăng, (4) Vĩnh Nhuận (Châu Thành), (5) Bình Chánh, (6) Bình Mỹ (Châu Phú), (7) Phú Bình, (8) Phú Lâm (Phú Tân), (9) Khánh An, (10) Đa Phước (An Phú), (11) Kiến Thành, (12) Kiến An (Chợ Mới), (13) Thoại Giang, (14) Định Mỹ (Thoại Sơn), (15) Vĩnh Gia, (16) Tà Đánh (Tri Tôn), (17) Tân Lợi (Tịnh Biên) thực hiện theo Đề án thí điểm “Sáp nhập và thành lập Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng xã phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020” đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 và Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện tại Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2016: Thực hiện theo cơ chế vốn Đề án đã được phê duyệt, cụ thể: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% chi phí xây dựng, ngân sách huyện: phần còn lại (bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng) để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với 31 xã còn lại thuộc lộ trình các xã nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020: Thực hiện theo lộ trình, quy mô và cơ chế đầu tư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Về nguồn vốn hỗ trợ đầu tư như sau: (1) Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng và chi phí trang thiết bị bên trong, (2) Ngân sách huyện, thị xã, thành phố bố trí vốn bồi hoàn giải phóng mặt bằng (nếu có) và các chi phí còn lại của dự án, gồm: Chi phí tư vấn, chi phí quản lý dự án, chi phí khác,... để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

d) Các công trình văn hóa - thể thao còn lại do cấp huyện, cấp xã quản lý được đầu tư từ ngân sách cấp huyện, cấp xã.

6. Dự án đầu tư Trụ sở làm việc của Khối Đảng, Đoàn thể, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các phòng ban thuộc cấp huyện:

- Trụ sở làm việc của Khối Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố khi đầu tư xây dựng mới, mở rộng hoặc nâng cấp để có đủ diện tích làm việc theo quy định hiện hành, sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng, các chi phí còn lại do ngân sách địa phương cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Trụ sở làm việc của các Phòng, Ban, Đoàn thể thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Do ngân sách cấp huyện cân đối đầu tư.

7. Dự án đầu tư Trụ sở làm việc của Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây dựng để xây dựng mới hoặc mở rộng trụ sở để có đủ diện tích làm việc theo quy định hiện hành, các chi phí còn lại do ngân sách địa phương cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp để xây dựng hoàn thành toàn bộ công trình theo quyết định được cấp thẩm quyền phê duyệt.

8. Các hỗ trợ khác: Ngoài các dự án đầu tư do các huyện, thị xã, thành phố trực tiếp quản lý thuộc các lĩnh vực được ngân sách tỉnh hỗ trợ nêu trên, đối với các dự án cấp bách, thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng – an ninh trọng điểm theo ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền sẽ được hỗ trợ đầu tư từ ngân sách tỉnh.

**CHỦ TỊCH**
[Signature]
Võ Anh Kiệt



NGUYỄN TẮC, TIÊU CHÍ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO CẤP HUYỆN
TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2016-2020
Đã được Quốc hội quyết số: 77/2016/QH-ĐQHĐ ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển	Số hiệu tính điểm		Định mức		Số lượng		Số điểm		Châu Đốc		Châu Thành		Châu Phú		Phước Tân		Tân Châu		An Phú		Cộng Mỹ		Thoại Sơn		Trị Tôn		Tịnh Biên		Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
TỔNG CỘNG					2.009,23		573,76		172,59		121,16		144,80		155,90		144,94		118,52		143,33		149,28		148,62		136,34		6,79
Tỷ trọng điểm so với toàn tỉnh (%)					100,00		28,56		8,59		6,03		7,21		7,76		7,21		5,90		7,13		7,43		7,40		6,79		
I. Tiêu chí Dân số:					272,70		29,90		12,48		19,37		25,69		20,88		20,08		21,87		34,94		20,74		36,55		30,22		
Tỷ trọng điểm so với toàn tỉnh (%)					13,57		10,97		4,57		7,10		9,42		7,66		7,36		8,02		12,81		7,60		13,40		11,08		
1. Số dân trung bình năm 2014 (Người)				cư 10.000	2.155.757		215.58		285.100		28.511		111.097		11.111		170.389		17.044		24.604		24.600		207.429		20.744		
2. Dân tộc thiểu số năm 2014 (Người)				cư 1.000	0,50		57,13		2,784		1,39		2,732		1,37		4,658		2,33		2,165		1,08		270		0,14		
II. Tiêu chí Trình độ phát triển:					627,24		434,57		44,18		8,74		21,53		33,30		11,68		8,23		37,01		9,30		8,84		9,90		
Tỷ trọng điểm so với toàn tỉnh (%)					31,22		69,28		7,04		1,39		3,43		5,31		1,86		1,31		5,90		1,48		1,41		1,58		
1. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2014 (%)					3,65		22,87		1,13		0,57		0,15		0,08		3,67		1,84		3,05		1,53		3,09		1,55		
Đến 2,00%					1,00		1,13		0,57		0,15		0,08		2,00		1,00		1,00		2,00		1,00		2,00		1,00		
2. Tỷ trên 2,00%				cư 1%	0,50		0,00		0,00		1,67		0,84		1,05		0,53		1,09		0,55		0,15		0,08		5,25		
2. Thu nhập đầu năm 2015 (không gồm: tiền SD đầu) (Tỷ đồng)					1.578,20		604,37		548,00		434,00		158,10		44,10		79,50		6,90		118,00		20,00		141,50		31,75		
- Số thu đầu 50 tỷ đồng					550,00		11,00		50,00		1,00		50,00		1,00		50,00		1,00		50,00		1,00		50,00		1,00		
- Số thu trên 50 đến 100 tỷ đồng					412,60		82,52		50,00		10,00		50,00		10,00		29,50		5,90		50,00		10,00		50,00		10,00		
- Số thu trên 100 đến 150 tỷ đồng					209,50		104,75		50,00		23,00		50,00		25,00		0,00		18,00		9,00		41,50		20,75		0,00		
- Số thu trên 150 tỷ đồng					406,10		398,00		8,10		8,10		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		
III. Tiêu chí Diện tích:					583,29		15,29		35,94		69,05		75,59		62,73		38,19		50,42		39,38		76,24		72,23		48,22		
Tỷ trọng điểm so với toàn tỉnh (%)					29,03		2,62		6,16		11,84		12,96		10,75		6,55		8,64		6,75		13,07		12,38		8,27		
I. Diện tích đất tự nhiên năm 2014:					353,667		225,02		11,534		3,53		10,529		2,53		35,506		24,75		45,101		29,55		31,350		22,68		
- Đến 10.000 ha					110,00		22,00		10,00		2,00		10,00		2,00		10,00		10,00		2,00		10,00		2,00		10,00		
- Trên 10.000 đến 30.000 ha					162,37		162,37		1,534		1,53		0,529		0,53		20,00		20,00		20,00		20,00		20,00		20,00		
- Trên 30.000 ha					81,30		40,65		0,00		0,00		0,00		0,00		5,506		2,75		15,101		7,55		1,350		0,68		
2. Diện tích đất trồng lúa (1.000 ha)					257,41		5,7120		7,519		29,220		37,901		24,470		11,751		16,705		19,062		39,289		43,956		21,820		
(Năm 2014)					72,78		49,52		11,76		71,41		33,41		82,30		44,30		84,04		46,04		78,05		40,05		66,52		
3. Tỷ lệ diện tích đất lúa/đất tự nhiên:					330,00		22,00		30,00		2,00		30,00		2,00		30,00		2,00		30,00		2,00		30,00		2,00		
- Huyện có tỷ lệ đến 30%					219,52		109,76		19,52		9,76		20,00		10,00		20,00		10,00		20,00		10,00		20,00		10,00		
- Huyện có tỷ lệ từ trên 30% đến 50%																													

62